

Số: 60/2023/CBTT-HHC

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC năm 2022

- BCTC năm 2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (Các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2022 đến thời điểm này nếu có):

- Nội dung giao dịch:

- Đối tác giao dịch:

- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Đại diện tổ chức

Người thực hiện CBTT



ĐỖ THỊ HỒNG THỦY

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Hà Nội, tháng 3 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà ("Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Mạnh Linh	Chủ tịch - Đại diện theo pháp luật
Ông Tăng Minh Vương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/04/2022)
Bà Nguyễn Thị Phúc Lộc	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 20/04/2022)
Ông Hoàng Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/04/2022)
Bà Đỗ Thị Hồng Thủy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/04/2022)
Bà Vũ Thị Thúy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/04/2022)
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/04/2022)
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/04/2022)

Ban Giám đốc

Bà Bùi Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/09/2022)
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/10/2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,



Lê Mạnh Linh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Số: 92/2023/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0034-2023-055-1



Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.028.394.996.136	841.610.623.822
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	18.391.796.229	19.008.149.094
1. Tiền	111		18.391.796.229	19.008.149.094
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		86.000.000.000	95.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	86.000.000.000	95.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		797.648.655.684	591.066.440.726
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	279.965.781.748	212.549.205.147
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	132.138.111.382	197.314.132.280
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	11	385.544.762.554	181.203.103.299
IV. Hàng tồn kho	140		125.464.606.417	134.629.828.882
1. Hàng tồn kho	141	9	125.464.606.417	134.629.828.882
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		889.937.806	1.906.205.120
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	508.116.739	1.040.066.977
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		114.783.743	292.148.277
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	267.037.324	573.989.866
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		216.509.107.703	403.932.224.196
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.609.446.975	148.609.446.975
1. Phải thu dài hạn khác	216	11	2.609.446.975	148.609.446.975
II. Tài sản cố định	220		167.100.308.394	184.401.952.164
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	167.100.308.394	184.401.952.164
- Nguyên giá	222		422.513.750.125	439.946.062.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(255.413.441.731)	(255.544.110.613)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		196.200.000	196.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(196.200.000)	(196.200.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	22.312.631.507
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	-	22.312.631.507
IV. Tài sản dài hạn khác	260		46.799.352.334	48.608.193.550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	46.799.352.334	48.608.193.550
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.244.904.103.839	1.245.542.848.018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		692.365.169.321	743.176.195.011
I. Nợ ngắn hạn	310		686.503.024.863	662.472.874.401
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	287.892.186.444	137.066.768.709
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	123.343.700.041	132.625.022.233
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	13.509.142.412	19.248.053.583
4. Phải trả người lao động	314		23.863.951.371	12.777.837.273
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	16.464.658.140	18.348.874.301
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.135.588.479	1.130.528.915
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	20.887.613.132	21.229.325.557
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	191.737.485.402	314.777.865.090
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.668.699.442	5.268.598.740
II. Nợ dài hạn	330		5.862.144.458	80.703.320.610
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.705.822.865	1.611.022.865
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	4.156.321.593	79.092.297.745
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		552.538.934.518	502.366.653.007
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	552.538.934.518	502.366.653.007
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.250.000.000	164.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.250.000.000	164.250.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33.502.910.000	33.502.910.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.656.202.300	3.656.202.300
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		295.541.618.588	245.873.013.806
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.588.203.630	55.084.526.901
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.801.785.026	2.801.785.026
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		52.786.418.604	52.282.741.875
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.244.904.103.839	1.245.542.848.018

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập

Phụ trách phòng Tài vụ

Chủ tịch Hội đồng quản trị






Nguyễn Thị Thanh Bình

Vũ Thị Thúy

Lê Mạnh Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.517.002.029.660	1.002.430.638.395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	62.439.227.324	71.822.070.475
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	1.454.562.802.336	930.608.567.920
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.258.883.394.087	787.257.011.291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		195.679.408.249	143.351.556.629
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	75.565.856.782	26.748.049.202
7. Chi phí tài chính	22	25	56.925.207.742	26.446.188.429
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.431.124.247	25.959.522.939
8. Chi phí bán hàng	25	26	123.511.917.564	110.345.254.493
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	48.051.792.875	47.386.481.676
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.756.346.850	(14.078.318.767)
11. Thu nhập khác	31	27	28.653.228.204	80.154.181.874
12. Chi phí khác	32	28	1.302.312.057	130.505.709
13. Lợi nhuận khác	40		27.350.916.147	80.023.676.165
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		70.107.262.997	65.945.357.398
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	17.320.844.393	13.662.615.523
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		52.786.418.604	52.282.741.875
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.214	3.024

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập

Phụ trách phòng Tài vụ

Chủ tịch Hội đồng quản trị






Nguyễn Thị Thanh Bình

Vũ Thị Thúy

Lê Mạnh Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	70.107.262.997	65.945.357.398
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	17.273.227.115	17.876.769.530
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	124.076.519	(58.051.642)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(74.381.848.787)	(26.745.111.491)
- Chi phí lãi vay	06	56.431.124.247	25.959.522.939
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	69.553.842.091	82.978.486.734
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(47.045.831.564)	(76.313.402.653)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.165.222.465	(38.902.029.953)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	168.930.134.640	69.375.985.218
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.340.791.454	2.043.776.271
- Tiền lãi vay đã trả	14	(54.969.670.504)	(25.743.466.499)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.595.420.782)	(8.638.317.046)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(214.036.391)	(489.940.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	127.165.031.409	4.311.092.072
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.000.000.000)	(7.278.916.758)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	49.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.000.000.000	17.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.110.251.805	50.341.657.796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	70.110.251.805	55.112.286.492
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	507.843.733.310	661.608.420.766
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(705.820.089.150)	(713.706.777.674)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(197.976.355.840)	(52.098.356.908)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(701.072.626)	7.325.021.656
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	19.008.149.094	11.576.655.686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	84.719.761	106.471.752
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	18.391.796.229	19.008.149.094

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Bình

Phụ trách phòng Tài vụ



Vũ Thị Thúy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Mạnh Linh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003614 ngày 20/01/2004; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101444379 thay đổi lần thứ 7 ngày 09/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 7 là 164.250.000.000 đồng tương ứng với 16.425.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HHC.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 1.172 người (tại ngày 31/12/2021 là 1.305 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm, đồ uống như bánh, kẹo, đường, sữa, cà phê, đồ uống không cồn, nước khoáng...;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 25 - 27 đường Trương Định, phường Trương Định, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A	Các đơn vị hạch toán chung (xác định kết quả kinh doanh cùng Văn phòng Công ty)		
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà 1	Đường Lạc Long Quân, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà 2	Số 3, đường Thanh Bình, phường Hạ Long, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.	
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà - Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà	Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh - Số 3, đường 8, xã Phù Chẩn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	
B	Các đơn vị có tổ chức hạch toán kế toán (có xác định kết quả kinh doanh của đơn vị)		
1	Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Lô 27 đường Tân Tạo - Khu CN Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh;	Hỗ trợ tổng thầu phân phối sản phẩm của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà
2	Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Số 134 đường Phan Thanh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Phân phối sản phẩm của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở cộng báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh có tổ chức hạch toán kế toán, lập báo cáo tài chính sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí và các khoản điều chuyển nội bộ.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh 4.7 - Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.7. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn phù hợp với các quy định của chế độ kế toán hiện hành.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải được tính theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP - Bắc Ninh, chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác, trong đó:

- Chi phí trả trước tiền thuê đất được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo thời gian của hợp đồng thuê.
- Chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong thời gian không quá 36 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh về chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp thực tế của cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi từ các khoản đầu tư; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền đầu tư và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; chiết khấu thanh toán; lỗ chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	331.012.026	1.361.918.359
Tiền gửi ngân hàng	18.060.784.203	17.646.230.735
Cộng	<u>18.391.796.229</u>	<u>19.008.149.094</u>

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Alpha (*)	-	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hà Nội Finance (*)	81.000.000.000	-
Chứng chỉ quỹ đầu tư	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	<u>86.000.000.000</u>	<u>95.000.000.000</u>

- (*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Hà Nội Finance (Hà Nội Finance) theo Biên bản cân trừ công nợ ngày 31/7/2022 giữa Công ty, Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Alpha và Công ty Cổ phần Đầu tư Hà Nội Finance. Tại ngày 31/12/2022, Hà Nội Finance đã xác nhận nghĩa vụ phải thanh toán tiền gốc và lãi cho Công ty. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản đầu tư nêu trên.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
IMPACT Co., Ltd (Shine Win Trading)	4.801.110.356	10.971.559.843
Công ty cổ phần ACI Việt Nam	10.000.000.000	3.950.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tamba (i)	171.897.854.372	-
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa	34.442.265.720	52.324.246.452
Các khoản phải thu khách hàng khác	58.824.551.300	145.303.398.852
Cộng	<u>279.965.781.748</u>	<u>212.549.205.147</u>

- (i) Khoản phải thu theo hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 01/04/2022 giữa Hải Hà và Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tamba về việc mua bán hàng hóa do Tamba phân phối.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Ô tô Á Châu	-	67.400.000.000
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Thiên Thanh (i)	121.649.863.082	128.402.241.130
Công ty Cổ phần tư vấn dịch vụ và đầu tư xây dựng Trường Sinh	9.000.000.000	-
Các đối tượng khác	1.488.248.300	1.511.891.150
Cộng	132.138.111.382	197.314.132.280

- (i) Khoản ứng trước theo hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 24/03/2022 giữa Hải Hà và Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Thiên Thanh về việc mua bán hàng hóa do Bất động sản Thiên Thanh phân phối.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	860.151.876	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	80.598.227.268	-	97.667.359.477	-
Công cụ, dụng cụ	305.870.603	-	542.206.609	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	155.434.001	-	113.964.816	-
Thành phẩm	32.309.904.074	-	23.256.509.360	-
Hàng hoá	11.235.018.595	-	13.049.788.620	-
Cộng	125.464.606.417	-	134.629.828.882	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	508.116.739	1.040.066.977
Chi phí bảo hiểm	345.116.736	526.015.406
Các khoản khác	163.000.003	514.051.571
Dài hạn	46.799.352.334	48.608.193.550
Chi phí thuê đất tại KCN VSIP Bắc Ninh	42.712.192.477	43.972.919.617
Chi phí thuê đất tại KCN Tân Tạo (Tp. Hồ Chí Minh)	2.222.609.892	2.303.858.832
Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ	1.335.801.155	2.164.731.767
Chi phí trả trước dài hạn khác	528.748.810	166.683.334
Cộng	47.307.469.073	49.648.260.527

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	385.544.762.554	-	181.203.103.299	-
Tạm ứng	24.191.581.417	-	24.986.563.796	-
Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại MESA (i)	194.700.000.000	-	139.845.321.875	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Quang Anh (ii)	44.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát triển Zeta (iii)	43.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Hưng Thịnh (iv)	59.000.000.000	-	-	-
Dự thu lãi tiền gửi, hợp tác đầu tư	17.358.838.356	-	15.218.331.570	-
- Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại MESA (i)	-	-	12.651.794.584	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Quang Anh (ii)	6.977.178.082	-	2.357.178.082	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển ZETA (iii)	4.407.441.096	-	128.941.096	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Hưng Thịnh (iv)	5.950.917.808	-	80.417.808	-
- Công ty Cổ phần đầu tư Hà Nội Finance (v)	23.301.370	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	40.000.000	-
Các khoản phải thu khác	3.294.342.781	-	1.112.886.058	-
Dài hạn	2.609.446.975	-	148.609.446.975	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Quang Anh (ii)	-	-	44.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát triển Zeta (iii)	-	-	43.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Hưng Thịnh (iv)	-	-	59.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.609.446.975	-	2.609.446.975	-
Cộng	388.154.209.529	-	329.812.550.274	-

- (i) Số dư phải thu khác từ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MESA bao gồm khoản gốc và lãi theo các hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực phân phối hàng tiêu dùng, phát triển chuỗi nhà hàng, mức lãi được chia cho Hải Hà được quy định trong từng hợp đồng hợp tác đầu tư.
- (ii) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 15.06/2021/HTĐT/QA-HHC ngày 15/6/2021 với Công ty Cổ phần Bất động sản Quang Anh về việc hợp tác góp vốn thực hiện dự án "Trồng trà Oolong chất lượng cao" tại xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng (không thành lập pháp nhân mới) do Công ty Cổ phần Bất động sản Quang Anh thực hiện. Thời gian hợp tác là 24 tháng. Mức lãi được chi trả cho Hải Hà từ việc hợp tác là 10,5%/năm trên số tiền góp vốn không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thu được toàn bộ khoản lãi phải thu tại 31/12/2022 nêu trên.
- (iii) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 21122021/HĐHTĐT/HHC-ZETA ngày 21/12/2021 với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển ZETA về việc góp vốn đầu tư để mua bán trái phiếu chính phủ có thời hạn còn lại từ 2-3 năm. Thời gian hợp tác là 24 tháng và lợi tức từ việc hợp tác là 9,95%/năm dựa trên số tiền góp vốn.

- (iv) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 23.12.2021/HTĐT/HT-HH ngày 23/12/2021 với Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Hưng Thịnh về việc góp vốn không thành lập pháp nhân mới thực hiện dự án "Sân tập golf Thạch Cầu" tại Long Biên, Hà Nội. Thời gian hợp tác là 24 tháng và lợi tức từ việc hợp tác là 9,95%/năm trên số tiền góp vốn.
- (v) Lãi dự thu đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Hà Nội Finance (chi tiết theo Thuyết minh số 06).

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh này đều bắt đầu được triển khai trong năm 2021, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm giám sát tiến độ và hiệu quả của các dự án được đầu tư và đánh giá không có bất kỳ tổn thất nào cần phải trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động hợp tác đầu tư của doanh nghiệp tại ngày 31/12/2022.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Là khoản chi phí lãi vay vốn hóa liên quan đến khoản phát hành trái phiếu để đầu tư dây chuyền thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 nên Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định dừng kế hoạch đầu tư này. Trong năm 2022, Công ty đã thống nhất chấm dứt hợp đồng với toàn bộ các nhà cung cấp máy móc thiết bị. Theo Biên bản làm việc ngày 27/06/2022 giữa Công ty Cổ phần Ô tô Á Châu ("Á Châu") và Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà, Á Châu đồng ý hoàn trả toàn bộ tiền Công ty đã trả trước cho Á Châu và số tiền vi phạm hợp đồng tương ứng với chi phí lãi phát sinh từ việc Công ty sử dụng nguồn vốn vay trái phiếu. Công ty đã thu hồi toàn bộ số gốc và lãi nêu trên và thanh toán trước hạn toàn bộ gốc và lãi vay trái phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	168.770.821.587	249.863.471.591	21.003.488.836	308.280.763	439.946.062.777
Thanh lý, nhượng bán	(15.428.649.949)	(1.020.208.158)	(983.454.545)	-	(17.432.312.652)
Tại ngày 31/12/2022	153.342.171.638	248.843.263.433	20.020.034.291	308.280.763	422.513.750.125
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	83.683.528.015	154.590.139.717	17.034.854.371	235.588.510	255.544.110.613
Khấu hao trong năm	4.845.423.804	11.588.446.450	809.806.537	29.550.324	17.273.227.115
Thanh lý, nhượng bán	(15.428.649.949)	(991.791.503)	(983.454.545)	-	(17.403.895.997)
Tại ngày 31/12/2022	73.100.301.870	165.186.794.664	16.861.206.363	265.138.834	255.413.441.731
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	85.087.293.572	95.273.331.874	3.968.634.465	72.692.253	184.401.952.164
Tại ngày 31/12/2022	80.241.869.768	83.656.468.769	3.158.827.928	43.141.929	167.100.308.394
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	48.009.652.325	106.197.256.359	12.967.947.530	156.216.364	167.331.072.578

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (chi tiết theo Thuyết minh số 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp	-	-	15.083.686.662	15.083.686.662
Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp tại Hưng Yên	-	-	12.699.811.621	12.699.811.621
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Song Phương	-	-	16.173.000.000	16.173.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa	99.934.428.126	99.934.428.126	-	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Đại Phước	170.730.064.655	170.730.064.655	-	-
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	17.227.693.663	17.227.693.663	93.110.270.426	93.110.270.426
Cộng	287.892.186.444	287.892.186.444	137.066.768.709	137.066.768.709

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Thuế giá trị gia tăng	6.001.111.672	20.140.682.208	22.568.325.512	3.573.468.368			
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(5.407.793)	4.555.166.564	4.555.166.564	(5.407.793)				
Thuế xuất, nhập khẩu	(261.629.531)	1.115.447.952	1.115.447.952	(261.629.531)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.134.493.648	17.320.844.393	20.595.420.782	9.859.917.259				
Thuế thu nhập cá nhân	110.248.303	1.025.097.383	1.061.788.861	73.556.825				
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	(306.952.542)	11.031.322.313	10.724.369.771	-				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.199.960	1.042.828.717	1.042.828.717	2.199.960				
Cộng	18.674.063.717	56.231.389.530	61.663.348.159	13.242.105.088				

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

573.989.866
19.248.053.583

267.037.324
13.509.142.412

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

16. VAY NGẮN DÀI HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
I. Vay ngắn hạn	314.777.865.090	314.777.865.090	532.779.709.462	655.820.089.150	191.737.485.402	191.737.485.402
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương	157.302.048.117	157.302.048.117	333.258.641.835	382.280.136.299	108.280.553.653	108.280.553.653
tín - Chi nhánh Thăng Long (i)						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt	15.091.624.441	15.091.624.441	74.128.064.071	72.622.241.278	16.597.447.234	16.597.447.234
Nam - Chi nhánh Thành Công (ii)						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi	49.946.216.382	49.946.216.382	100.457.027.404	108.481.735.421	41.921.508.365	41.921.508.365
nhánh Điện Biên Phủ (iii)						
Vay cá nhân	2.000.000	2.000.000	-	-	2.000.000	2.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	92.435.976.150	92.435.976.150	24.935.976.152	92.435.976.152	24.935.976.150	24.935.976.150
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương	35.000.000.000	35.000.000.000	17.500.000.000	35.000.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
tín - Chi nhánh Thăng Long (iv)						
Trái phiếu phát hành cho Công ty	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-
Tài chính Cổ phần Điện Lực						
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt	7.435.976.150	7.435.976.150	7.435.976.152	7.435.976.152	7.435.976.150	7.435.976.150
Nam - Chi nhánh Đồng Đa (v)						
II. Vay dài hạn	79.092.297.745	79.092.297.745	-	74.935.976.152	4.156.321.593	4.156.321.593
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương	17.500.000.000	17.500.000.000	-	17.500.000.000	-	-
tín - Chi nhánh Thăng Long (iv)						
Trái phiếu phát hành cho Công ty Tài	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-
chính Cổ phần Điện Lực						
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	11.592.297.745	11.592.297.745	-	7.435.976.152	4.156.321.593	4.156.321.593
Chi nhánh Đồng Đa (v)						
Cộng	393.870.162.835	393.870.162.835	532.779.709.462	730.756.065.302	195.893.806.995	195.893.806.995

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**Thông tin về các hợp đồng vay của Công ty như sau:**

Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thăng Long	Số 2020225055597 ngày 06/07/2021 và Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01 ngày 26/07/2022	230 tỷ	Bổ sung vốn lưu động	26/07/2023	Công trình xây dựng, các khoản lợi thu từ việc kinh doanh, khai thác giá trị quyền sử dụng đất của Công ty tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh, xã Phù Chấn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công	Số 01/21/HM/6471946 ngày 30/11/2021 và	50 tỷ	Bổ sung vốn lưu động	30/11/2022	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cho thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Tạo, TP. Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đất của Công ty tại TP. Đà Nẵng, một số tài sản tại nhà máy Nam Định và một số hàng tồn kho của Công ty
Vay dài hạn					
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Số 67692.20.051.33450.TD ngày 02/12/2020 và Thỏa thuận số 2395.22.051.33450.TT ngày 26/01/2022	50 tỷ	Bổ sung vốn lưu động	Đến khi 2 bên ký văn bản chấm dứt hoặc 1 trong 2 bên đề nghị chấm dứt thỏa thuận	Tài sản hình thành từ vốn vay để thế chấp bảo đảm toàn bộ nghĩa vụ trả nợ tại ngân hàng
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Thăng Long	Số LD1810900131 ngày 21/04/2018	250 tỷ	Đầu tư xây dựng nhà máy Giai đoạn 1 và 2	5 năm	Công trình phụ trợ, các dây chuyền sản xuất bánh, các khoản thu lợi được từ việc kinh doanh, khai thác quyền sử dụng đất thuê, quyền tài sản phát sinh đối với đầu tư, quyền thụ hưởng bảo hiểm tài sản và hạ tầng kĩ thuật trên đất của Công ty tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh, xã Phù Chấn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	Số 2163DDA/2018/HĐCV ngày 24/12/2018	31,6 tỷ	Thanh toán tiền nhập khẩu máy móc thiết bị	4 năm	Tài sản hình thành từ vốn vay

Lịch trả nợ vay dài hạn

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	24.935.976.150	92.435.976.150
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 05	4.156.321.593	79.092.297.745
Cộng	<u>29.092.297.743</u>	<u>171.528.273.895</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Mesa Health (*)	118.802.849.479	128.026.184.904
Các khách hàng khác	4.540.850.562	4.598.837.329
Cộng	<u>123.343.700.041</u>	<u>132.625.022.233</u>

(*) Khoản ứng trước theo Hợp đồng mua bán hàng hóa ngày 22/10/2021 giữa Hải Hà và Công ty TNHH Mesa Health về việc mua bán hàng hóa do Hải Hà phân phối, giá trị hợp đồng là 250 tỷ đồng.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	591.759.877	992.525.313
Trích trước chi phí vận chuyển	343.882.457	5.566.385.492
Trích trước chi phí bán hàng	6.775.319.288	6.213.165.881
Trích trước chi phí quảng cáo	4.932.775.301	2.672.787.348
Trích trước chi phí khác	3.820.921.217	2.904.010.267
Cộng	<u>16.464.658.140</u>	<u>18.348.874.301</u>

19. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	20.887.613.132	21.229.325.557
Kinh phí công đoàn	1.819.251.179	1.045.105.369
Các khoản bảo hiểm	2.491.024	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	135.800.000	445.800.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.436.912.750	16.436.912.750
Lãi trái phiếu phải trả	-	2.664.692.438
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.493.158.179	636.815.000
Dài hạn	1.705.822.865	1.611.022.865
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.705.822.865	1.611.022.865
Cộng	<u>22.593.435.997</u>	<u>22.840.348.422</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2021	164.250.000.000	33.502.910.000	3.656.202.300	225.232.621.298	41.867.177.534	468.508.911.132					
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	52.282.741.875					52.282.741.875
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	20.640.392.508	-	(39.065.392.508)					(18.425.000.000)
Tại ngày 01/01/2022	164.250.000.000	33.502.910.000	3.656.202.300	245.873.013.806	55.084.526.901	502.366.653.007					
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	52.786.418.604					52.786.418.604
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	49.668.604.782	-	(52.282.741.875)					(2.614.137.093)
Tại ngày 31/12/2022	164.250.000.000	33.502.910.000	3.656.202.300	295.541.618.588	55.588.203.630	552.538.934.518					

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 144/2022/HHC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2022 thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau: trích quỹ Đầu tư phát triển số tiền 49.668.604.782 đồng; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 2.614.137.093 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp VND
Ông Lưu Văn Vũ	24,00%	39.420.000.000	24,00%	39.420.000.000
Bà Trương Thị Bửu	24,00%	39.420.000.000	24,00%	39.420.000.000
Bà Nguyễn Thị Lan	5,48%	8.995.000.000	5,48%	8.995.000.000
Các cổ đông khác	46,52%	76.415.000.000	46,52%	76.415.000.000
Cộng	100%	164.250.000.000	100%	164.250.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	164.250.000.000	164.250.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	164.250.000.000	164.250.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	16.425.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.425.000	16.425.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.425.000	16.425.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.425.000	16.425.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.425.000	16.425.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.425.000	16.425.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu):	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại - USD	139.011,64	317.605,75

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.517.002.029.660	1.002.430.638.395
Doanh thu bán thành phẩm	942.674.668.123	826.625.773.002
Doanh thu bán hàng hóa	555.262.453.984	154.529.879.404
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	19.064.907.553	21.274.985.989
Các khoản giảm trừ doanh thu	62.439.227.324	71.822.070.475
Chiết khấu thương mại	47.789.627.316	43.967.204.348
Hàng bán bị trả lại	14.649.600.008	27.854.866.127
Doanh thu thuần	<u>1.454.562.802.336</u>	<u>930.608.567.920</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	706.385.011.338	633.511.602.245
Giá vốn hàng hóa đã bán	552.498.382.749	153.745.409.046
Cộng	<u>1.258.883.394.087</u>	<u>787.257.011.291</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi hợp tác đầu tư	74.410.265.442	26.637.652.367
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.155.591.340	52.345.193
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	58.051.642
Cộng	75.565.856.782	26.748.049.202

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi hợp tác đầu tư	56.431.124.247	25.959.522.939
Chiết khấu thanh toán	-	14.433.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	370.006.976	472.232.338
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	124.076.519	-
Cộng	56.925.207.742	26.446.188.429

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	123.511.917.564	110.345.254.493
Chi phí nhân viên bán hàng	57.114.931.109	50.922.428.501
Chi phí vật liệu, bao bì	596.999.477	2.156.423.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	516.974.653	757.774.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.922.979.387	51.000.261.382
Chi phí khác	17.360.032.938	5.508.366.054
Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.051.792.875	47.386.481.676
Chi phí nhân viên quản lý	15.371.459.017	16.239.224.479
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	308.018.848	346.967.852
Chi phí khấu hao tài sản cố định	144.733.176	144.733.176
Thuế, phí và lệ phí	11.041.322.313	10.664.740.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.655.051.582	17.799.453.652
Chi phí khác	1.531.207.939	2.191.362.115
Cộng	171.563.710.439	157.731.736.169

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi thanh lý TSCĐ	-	129.545.454
Thu từ hợp tác đầu tư (*)	28.227.272.727	71.772.727.273
Phạt vi phạm hợp đồng	-	8.170.722.165
Điều chỉnh công nợ không phải trả theo quyết toán thuế	351.981.397	-
Các khoản khác	73.974.080	81.186.982
Cộng	28.653.228.204	80.154.181.874

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Công ty ghi nhận thu nhập khác tương ứng với phần công việc đã hoàn thành theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 09/HHC-ACI Vietnam - Đông Á và các Phụ lục hợp đồng giữa Công ty Cổ phần Bánh Kẹo Hải Hà và Liên doanh là Công ty Cổ phần ACI Việt Nam và Công ty Cổ phần Hạ Tầng Đông Á về việc hợp tác phát triển dự án Đầu tư xây dựng Tổ hợp Văn phòng làm việc, giới thiệu sản phẩm, dịch vụ thương mại và nhà ở tại 25-27 Trương Định.

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lỗi thanh lý tài sản cố định	28.416.655	22.086.330
Các khoản truy thu, phạt thuế	1.116.469.756	2.999.385
Chi phí khác	157.425.646	105.419.994
Cộng	1.302.312.057	130.505.709

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	603.343.080.556	554.550.217.630
Chi phí nhân công	155.755.411.954	134.184.984.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.273.227.115	17.876.769.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.735.395.175	85.760.365.322
Chi phí khác	34.232.134.638	23.403.209.486
Cộng	895.339.249.438	815.775.546.408

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	70.107.262.997	65.945.357.398
<i>Điều chỉnh cho thu nhập trước thuế</i>	<i>14.910.013.541</i>	<i>2.367.720.213</i>
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	14.910.013.541	2.367.720.213
Thu nhập chịu thuế	85.017.276.538	68.313.077.611
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN năm nay	17.003.455.308	13.662.615.523
Truy thu thuế TNDN năm trước	317.389.085	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.320.844.393	13.662.615.523

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52.786.418.604	52.282.741.875
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.614.137.093
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	52.786.418.604	49.668.604.782
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.425.000	16.425.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.214	3.024

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2022, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 được điều chỉnh lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 144/2022/HHC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2022 về phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2022	Giá trị ghi sổ 01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.391.796.229	19.008.149.094
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	86.000.000.000	95.000.000.000
Phải thu của khách hàng	279.965.781.748	212.549.205.147
Phải thu khác	361.353.181.137	156.216.539.503
Cộng	745.710.759.114	482.773.893.744
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	287.892.186.444	137.066.768.709
Chi phí phải trả	16.464.658.140	18.348.874.301
Phải trả khác	19.065.870.929	20.184.220.188
Vay và nợ thuê tài chính	195.893.806.995	393.870.162.835
Cộng	519.316.522.508	569.470.026.033
Trừ đi các khoản dự phòng	-	-

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2022		
Phải trả người bán	287.892.186.444	-
Chi phí phải trả	16.464.658.140	-
Phải trả khác	19.065.870.929	-
Vay và nợ thuê tài chính	191.737.485.402	4.156.321.593
Cộng	515.160.200.915	4.156.321.593
Tại ngày 01/01/2022		
Phải trả người bán	137.066.768.709	-
Chi phí phải trả	18.348.874.301	-
Phải trả khác	20.184.220.188	-
Vay và nợ thuê tài chính	314.777.865.090	79.092.297.745
Cộng	490.377.728.288	79.092.297.745

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Amber	Có cùng chủ tịch HĐQT là ông Lê Mạnh Linh

Giao dịch với bên liên quan

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý quỹ Amber	-	5.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Lê Mạnh Linh	Chủ tịch HĐQT	-	240.000.000
Bà Vũ Thị Thúy	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm)	130.498.687	531.413.216
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	105.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc	682.526.846	1.323.259.000
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 01/10/2022)	171.832.000	-
Cộng		984.857.533	2.199.672.216

34. THÔNG TIN KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thù lao của Ban kiểm soát	-	180.000.000

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 28/03/2023, Ông Lê Mạnh Linh đã viết đơn gửi Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty về việc xin từ nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị và thành viên Hội đồng quản trị Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập

Phụ trách phòng Tài vụ

Chủ tịch Hội đồng quản trị






Nguyễn Thị Thanh Bình

Vũ Thị Thúy

Lê Mạnh Linh